



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

**CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12- 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Hội đồng Thành viên trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3600274914, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 8/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Hoạt động chính của Công ty:

Quét dọn đường phố, vỉa hè. Thu gom rác thải sinh hoạt. Dịch vụ lau dọn vệ sinh. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải. Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở công ty). Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường. Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng. San lấp mặt bằng. Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh. Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV. Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang. Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư. Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm. Sản xuất, mua bán, lắp đặt các thiết bị môi trường. Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường.

Trụ sở chính: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ gồm có:

Hội đồng Thành viên

Ông Bạch Văn Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Danh	Phó Chủ tịch
Ông Võ Thành Tín	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải Sơn	Thành viên
Bà Trần Võ Hoài Hương	Thành viên

Kiểm soát viên

Bà Nguyễn Mai An
Ông Đặng Hoàng Vinh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

3. Thành viên Hội đồng Thành viên, Kiểm soát viên và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo):

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Bạch Văn Hiền

Tổng Giám Đốc

Ông Võ Thành Tín

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Danh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trần Võ Hoài Hương

Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ là Ông Bạch Văn Hiền.

4. Các thông tin khác

Ngày 16 tháng 10 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600274914 thay đổi lần thứ 8 chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Môi trường SONADEZI.

Tuy nhiên, ngày 28 tháng 10 năm 2015, Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai đã có công văn số 8835/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được tiếp tục hoạt động với pháp nhân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2015 và thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Môi trường SONADEZI là ngày 01 tháng 11 năm 2015.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015.

6. Cam kết của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2015 *th*



Thay mặt Hội đồng Thành viên *th*

Bạch Văn Hiền

Chủ tịch Hội đồng Thành viên



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0915408/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai, được lập ngày 23 tháng 12 năm 2015, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Đồng Nai tại ngày 31 tháng 10 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 12 năm 2015

KIỂM TOÁN VIÊN

PHẠM THỊ THANH MAI

Số GCNĐKHNKT: 1044-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯƠNG ĐIỀU THÚY

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46/47

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@da.n.vnn.vn

Email: aisc@ctc.vnn.vn

Email: aisc@hp.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		231.734.441.483	240.774.360.574
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	58.999.066.700	41.934.831.979
1. Tiền	111		43.817.681.645	17.347.012.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.181.385.055	24.587.819.254
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.900.506.276	190.689.075.379
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	150.842.013.961	187.644.900.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.020.404.315	1.317.671.939
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.038.088.000	1.736.565.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(10.062.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		9.988.957.183	7.910.053.216
1. Hàng tồn kho	141	V.06	9.988.957.183	7.910.053.216
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.845.911.324	240.400.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	266.360.000	240.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.579.551.324	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.484.824.888	167.879.135.561
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		72.038.003.728	93.436.059.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	72.038.003.728	93.436.059.763
- Nguyên giá	222		181.581.999.912	187.446.756.343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.543.996.184)	(94.010.696.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.126.445.534	46.339.310.172
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	44.126.445.534	46.339.310.172
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	7.500.000.000	9.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	9.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.820.375.626	18.853.765.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18.820.375.626	18.853.765.626
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		374.219.266.371	408.653.496.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.768.689.009	143.473.635.750
I. Nợ ngắn hạn	310		66.768.689.009	143.473.635.750
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	8.305.604.823	10.552.499.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	685.940.629	572.024.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.551.068.264	4.645.599.600
4. Phải trả người lao động	314	V.13	26.805.473.109	35.273.563.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	105.681.811	634.090.881
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.528.890.959	3.637.200.009
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	19.786.029.414	88.158.656.686
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/10/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		307.450.577.362	265.179.860.385
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	307.443.672.962	264.992.627.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	112.798.299.110
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.18	-	32.284.581.662
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.917.088.760	51.112.093.444
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.901.202	3.581.033.685
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.901.202	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	3.581.033.685
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	V.19	2.502.683.000	65.216.619.226
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		6.904.400	187.233.258
1. Nguồn kinh phí	431		6.904.400	6.904.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	180.328.858
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		374.219.266.371	408.653.496.135

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Châu Loan

Trần Võ Hoài Hương

Bạch Văn Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	237.642.783.617	207.952.876.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	237.642.783.617	207.952.876.204
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	188.892.126.294	156.751.285.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		48.750.657.323	51.201.590.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.341.622.776	707.360.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.750.000.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	15.517.020.321	12.513.836.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		34.825.259.778	39.395.114.734
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.338.406.773	1.402.996.923
12. Chi phí khác	32	VI.08	15.312.224.115	607.015.413
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(13.973.817.342)	795.981.510
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.851.442.436	40.191.096.244
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.461.146.571	8.964.680.591
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.390.295.865	31.226.415.653

Người lập biểu



Ngô Thị Châu Loan

Kế toán trưởng



Trần Võ Hoài Hương

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2015



Tổng Giám đốc

Bạch Văn Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		243.748.359.080	165.187.340.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(98.070.058.508)	(77.686.290.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(79.355.638.381)	(79.691.164.932)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.047.917.469)	(14.325.742.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		53.810.674.563	27.447.132.662
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(92.710.896.688)	(35.856.941.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.374.522.597	(14.925.666.933)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.287.876)	(50.831.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		750.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		689.712.124	(50.831.300)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(3.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50		17.064.234.721	(14.976.498.233)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.934.831.979	57.594.592.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	V.01	<u>58.999.066.700</u>	<u>42.618.094.131</u>

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Châu Loan



Trần Võ Hoài Hương



Tổng Giám đốc

Bạch Văn Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 3600274914, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 8 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp (được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Môi trường Đô thị Biên Hòa hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 8/4/2008 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Tên Tiếng Anh: DONG NAI URBAN ENVIRONMENT SERVICES COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: MDN.

Trụ sở chính: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Quét dọn đường phố, vỉa hè. Thu gom rác thải sinh hoạt. Dịch vụ lau dọn vệ sinh. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn (rác thải sinh hoạt, công nghiệp, y tế). Xử lý nước thải. Kinh doanh và tái chế phế liệu, sản xuất phân hữu cơ (không tái chế và sản xuất tại trụ sở công ty). Duy tu, sửa chữa các hệ thống công trình thoát nước, vỉa hè, cầu đường. Thi công xây dựng công trình giao thông, dân dụng. San lấp mặt bằng. Quản lý, chăm sóc công viên công cộng, hoa viên, cây xanh đường phố. Mua bán, trồng và cắt tỉa tạo hình cây xanh, hoa kiểng các loại. Thi công xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình công viên cây xanh. Quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống đèn tín hiệu giao thông. Khảo sát thiết kế và thi công các công trình điện chiếu sáng, điện trang trí, điện trung thế và trạm biến áp đến 35KV. Dịch vụ mai táng, hỏa táng, xây mộ. Đầu tư, xây dựng, quản lý và khai thác nghĩa trang. Xây dựng, quản lý các dịch vụ và duy tu bảo dưỡng phục vụ khu dân cư. Đầu tư, xây dựng, quản lý, kinh doanh du lịch, khách sạn, khu vui chơi giải trí, dịch vụ ăn uống, chợ đêm. Sản xuất, mua bán, lắp đặt các thiết bị môi trường. Đại lý phân phối các thiết bị về môi trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 10 năm 2015: 760 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 727 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 49 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 19 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 10 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận hàng thủ lò đốt rác y tế, chi phí đầu tư phần mềm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác, lợi thế kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê sạp chợ đêm Biên Hùng.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo phương pháp đường thẳng

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ hữu hình, lợi thế kinh doanh, công cụ dụng cụ, khoản đầu tư tài chính.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước. Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào Quyết định của Ủy ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 như sau: Thuế suất thuế TNDN 22%/năm.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý không trình bày vì Công ty chỉ kinh doanh tại TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/10/2015	01/01/2015
Tiền	43.817.681.645	17.347.012.725
Tiền mặt	908.044.081	1.808.021.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.909.637.564	15.538.991.225
Các khoản tương đương tiền	15.181.385.055	24.587.819.254
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	15.181.385.055	24.587.819.254
Cộng	58.999.066.700	41.934.831.979

2. Các khoản đầu tư tài chính: Xem trang 30.

3. Phải thu của khách hàng	31/10/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	150.842.013.961	-	187.644.900.860	(10.062.500)
Khách hàng trong nước	150.842.013.961	-	187.644.900.860	(10.062.500)
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP. Biên Hòa	129.619.738.954	-	166.078.778.525	-
- Khách hàng khác	21.222.275.007	-	21.566.122.335	(10.062.500)
Cộng	150.842.013.961	-	187.644.900.860	(10.062.500)

4. Trả trước cho người bán	31/10/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.020.404.315	-	1.317.671.939	-
Nhà cung cấp trong nước	6.020.404.315	-	1.317.671.939	-
- Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	4.035.000.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Việt Kiến Minh	951.505.600	-	90.577.600	-
- Nhà cung cấp khác	1.033.898.715	-	1.227.094.339	-
Cộng	6.020.404.315	-	1.317.671.939	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	31/10/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.038.088.000	-	1.736.565.080	-
Xí nghiệp môi trường	889.632.868	-	67.940.325	-
Phải thu về cổ phần hóa	988.716.180	-	-	-
Cổ tức Công ty CP DV Sonadezi	-	-	750.000.000	-
Cộng Tác Viên rác phố	-	-	265.238.091	-
Chợ Đầm Biên Hùng	-	-	117.000.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.768.290	-	4.903.002	-
Tạm ứng	134.223.025	-	507.723.025	-
Phải thu khác	23.747.637	-	23.760.637	-
Cộng	2.038.088.000	-	1.736.565.080	-

6. Hàng tồn kho

	31/10/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	997.882.839	-	1.617.606.890	-
Công cụ, dụng cụ	980.826.990	-	301.661.064	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	7.453.681.836	-	5.423.077.764	-
Hàng hoá	556.565.518	-	567.707.498	-
Cộng	9.988.957.183	-	7.910.053.216	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

- Các công trình giao thông	3.460.751.462	-	3.973.959.195	-
- Các công trình chiếu sáng	3.322.581.374	-	1.449.118.569	-
- Các công trình trồng cây xanh	670.349.000	-	-	-
Cộng	7.453.681.836	-	5.423.077.764	-

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 31.**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/10/2015	01/01/2015
Mua sắm TSCĐ	61.176.364	877.250.793
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	44.065.269.170	45.462.059.379
- Khu xử lý rác thải huyện Vĩnh Cửu	42.786.113.605	38.816.878.263
- Lò đốt rác y tế	386.278.400	273.056.400
- Đường nghĩa trang (Long Thành)	49.638.818	50.930.818
- Công trình bãi xử lý rác	161.139.218	5.077.097.339
- Đường vào khu xử lý nước thải SH&CN	677.699.129	388.618.129
- Ô chôn lấp rác xen kẽ tại BT Trảng Dài	-	855.478.430
- Các công trình khác	4.400.000	-
Cộng	44.126.445.534	46.339.310.172

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí trả trước	31/10/2015	01/01/2015		
Chi phí trả trước ngắn hạn	266.360.000	240.400.000		
Chi phí đồng phục nhân viên	240.600.000	240.400.000		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.760.000	-		
Chi phí trả trước dài hạn	18.820.375.626	18.853.765.626		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	450.700.000	353.530.000		
Lợi thế kinh doanh	18.369.675.626	18.369.675.626		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	130.560.000		
Cộng	19.086.735.626	19.094.165.626		
10. Phải trả người bán	31/10/2015	01/01/2015		
Ngắn hạn	8.305.604.823	10.552.499.871		
Nhà cung cấp trong nước	8.305.604.823	10.552.499.871		
- Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	3.110.837.172	958.251.026		
- Công ty TNHH Nghệ thuật Nước Đại Phát Đạt	1.340.371.000	-		
- Trạm Xăng dầu Bến xe Biên Hòa	961.936.190	1.264.173.060		
- Nhà cung cấp khác	2.892.460.461	8.330.075.785		
Cộng	8.305.604.823	10.552.499.871		
11. Người mua trả tiền trước	31/10/2015	01/01/2015		
Ngắn hạn	685.940.629	572.024.887		
Khách hàng trong nước	685.940.629	572.024.887		
Cộng	685.940.629	572.024.887		
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/10/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.563.476.404	19.547.382.759	19.686.225.681	1.424.633.482
Thuế thu nhập cá nhân	72.903.622	3.894.582.705	1.841.051.545	2.126.434.782
Cộng	1.636.380.026	23.441.965.464	21.527.277.226	3.551.068.264
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.009.219.574	4.461.146.571	11.047.917.469	(3.577.551.324)
Các loại thuế khác	-	10.000.000	12.000.000	(2.000.000)
Cộng	3.009.219.574	4.471.146.571	11.059.917.469	(3.579.551.324)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người lao động	31/10/2015	01/01/2015
Tiền lương kỳ II tháng 12/2014	-	4.732.138.158
Tiền lương kỳ II tháng 10/2015	5.070.975.401	-
Tiền thưởng	1.062.489.437	18.261.146.000
Quỹ lương còn lại	20.672.008.271	12.280.279.658
Cộng	26.805.473.109	35.273.563.816

14. Phải trả khác	31/10/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	74.194.530	216.432.870
Bảo hiểm xã hội	133.467.143	106.508.839
Bảo hiểm y tế	14.307.813	5.566.340
Phải trả về cổ phần hoá	1.068.010.027	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.238.911.446	3.308.691.960
- Phải trả ngân sách Nhà nước chi phí xử lý rác sinh hoạt	6.070.981.236	851.863.022
- Quỹ phát triển đất Tỉnh Đồng Nai	-	2.228.944.000
- Thuế TNCN năm 2010 - 2012 hoàn trả	2.881.143	2.881.143
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của CNV	57.678.067	50.632.795
- Trung tâm tư vấn xây dựng Đồng Nai	-	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.371.000	124.371.000
Cộng	7.528.890.959	3.637.200.009

15. Doanh thu chưa thực hiện	31/10/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Thu tiền chợ đêm Biên Hùng	105.681.811	634.090.881
Cộng	105.681.811	634.090.881

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi	31/10/2015	01/01/2015
Quỹ khen thưởng	9.750.437.461	45.887.696.548
Quỹ phúc lợi	9.619.592.640	41.944.729.260
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty	415.999.313	326.230.878
Cộng	19.786.029.414	88.158.656.686

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 32.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/10/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	100%	300.000.000.000	112.798.299.110
Cộng	100%	300.000.000.000	112.798.299.110

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	112.798.299.110
<i>Vốn góp đầu năm</i>	112.798.299.110	112.476.979.100
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	187.201.700.890	321.320.010
<i>Vốn góp cuối năm</i>	300.000.000.000	112.798.299.110
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Các quỹ của doanh nghiệp	31/10/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	4.917.088.760	51.112.093.444
Cộng	4.917.088.760	51.112.093.444

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Năm 2014
18. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản đầu kỳ	32.284.581.662	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng trong kỳ (*)	-	32.284.581.662
Kết chuyển khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn chủ sở hữu (theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp)	(32.284.581.662)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản cuối kỳ	-	32.284.581.662

(*): Theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 520/1/TĐG-CT ngày 09/4/2015 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai, giá trị tài sản của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 được đánh giá lại và tăng như sau:

+ Tăng giá trị nhà cửa vật kiến trúc	3.350.617.453
+ Tăng giá trị máy móc thiết bị	694.222.440
+ Tăng giá trị phương tiện vận tải	5.232.401.361
+ Tăng giá trị thiết bị dụng cụ quản lý	34.124.177
+ Tăng giá trị công cụ dụng cụ phân bổ hết giá trị	353.530.000
+ Lợi thế kinh doanh	18.369.675.626
+ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.250.000.000
Cộng	32.284.571.057

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Năm 2014
19. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
Số dư đầu năm	65.216.619.226	127.146.190.033
Tăng trong năm	2.518.025.000	205.124.000
Ngân sách cấp vốn cho CT đường ven nghĩa trang	-	35.307.000
Đường vào khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp huyện Vĩnh Cửu	-	169.817.000
Ngân sách cấp vốn gói thầu tư vấn số 1, chi phí lập dự án đầu tư đường vào khu xử lý rác huyện Vĩnh Cửu	289.081.000	-
Ngân sách cấp kinh phí bồi thường dự án đầu tư XD khu xử lý rác SH & CN tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu	2.228.944.000	-
Giảm trong năm	(65.231.961.226)	(62.134.694.807)
Dự án bãi rác Vĩnh Cửu công ty được cấp (*)	-	(46.326.161.807)
Dự án đường vào Nghĩa trang Long Bình (*)	-	(15.808.533.000)
Dự án đường vào Nghĩa trang TP Biên Hòa	(15.342.000)	-
Kết chuyển nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp) sang nguồn vốn chủ sở hữu	(65.216.619.226)	-
Số dư cuối năm	<u>2.502.683.000</u>	<u>65.216.619.226</u>

(*): Giá trị xây dựng cơ bản dở dang của hai dự án giảm, tương ứng nguồn vốn đầu tư XDCB giảm do Hội đồng thẩm định giá xác định lại phần vốn Ngân sách cấp phát cho Công ty để bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Bãi rác Vĩnh Cửu và thực hiện dự án đường vào nghĩa trang Long Bình.

	31/10/2015	01/01/2015
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Nợ khó đòi đã xử lý	16.882.784	16.882.784
b. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	<u>73.227.483.908</u>	<u>52.089.002.253</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	774.458.632	799.746.894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>236.868.324.985</u>	<u>207.153.129.310</u>
Cộng	<u>237.642.783.617</u>	<u>207.952.876.204</u>
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	774.458.632	799.746.894
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	<u>236.868.324.985</u>	<u>207.153.129.310</u>
Cộng	<u>237.642.783.617</u>	<u>207.952.876.204</u>
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	553.076.259	471.572.390
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	<u>188.339.050.035</u>	<u>156.279.713.367</u>
Cộng	<u>188.892.126.294</u>	<u>156.751.285.757</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.591.622.776	707.360.872
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	-
Cộng	3.341.622.776	707.360.872
5. Chi phí tài chính		
Chi phí do giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.750.000.000	-
Cộng	1.750.000.000	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.305.952.784	5.847.195.741
Chi phí vật liệu quản lý	602.425.555	682.520.766
Chi phí đồ dùng văn phòng	963.380.829	712.964.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	906.111.699	703.962.303
Thuế, phí và lệ phí	735.493.340	602.998.497
Chi phí dự phòng	(10.062.500)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.015.395	471.128.707
Chi phí bằng tiền khác	4.434.703.219	3.493.065.901
Cộng	15.517.020.321	12.513.836.585
7. Thu nhập khác		
Thu tiền điện tại chợ đêm Biên Hùng và các địa điểm khác	380.893.561	350.906.490
Tiền cho thuê mặt bằng và thuê nhà	254.145.452	196.545.460
Thu từ thanh lý TSCĐ	54.545.455	25.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	197.818.179	141.286.355
Thu nhập từ cho thuê xe cẩu	422.390.908	667.090.908
Thu nhập khác	28.613.218	22.167.710
Cộng	1.338.406.773	1.402.996.923
8. Chi phí khác		
Thanh lý NVL, CCDC không cần dùng	161.574.851	87.550.000
Phí lắp đặt, sửa chữa nhà vệ sinh	107.749.454	47.135.807
Tiền phạt thuế	-	18.040.281
Tiền công phải trả khác	155.399.455	322.100.000
Thanh lý tài sản	87.351.119	3.300.000
Chi phí cung cấp nước	26.295.355	128.889.325
Kết chuyển thuế TNCN không có khả năng thu hồi sang chi phí theo thông báo số 3419/TB-UBND ngày 12/5/2015 tỉnh Đồng Nai	265.238.091	-
Khấu hao nhanh TSCĐ ở bãi rác Trảng Dài theo thông báo số 3419/B-UBND ngày 12/5/2015 tỉnh Đồng Nai	14.499.912.157	-
Chi phí khác	8.703.633	-
Cộng	15.312.224.115	607.015.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.166.927.512	55.373.972.848
Chi phí nhân công	86.573.659.141	87.877.535.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.095.631.684	10.879.225.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.817.170.410	7.811.501.641
Chi phí khác bằng tiền	13.696.855.131	10.234.054.410
Cộng	205.350.243.878	172.176.289.646
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2015 đến 31/10/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/10/2014
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.461.146.571	8.964.680.591
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.461.146.571	8.964.680.591

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 10 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 10 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên sàn UPCOM của Công ty là 7.500.000.000 VND (ngày 31 tháng 10 năm 2015: 15.000 VND/CP). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 750.000.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 750.000.000 VND.

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 10 năm 2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	8.305.604.823	-	8.305.604.823
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	6.070.981.236	-	6.070.981.236
	14.376.586.059	-	14.376.586.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	10.552.499.871	-	10.552.499.871
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	3.080.807.022	-	3.080.807.022
	13.633.306.893	-	13.633.306.893

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ khi tới hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 10 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 33

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương, thưởng	1.528.506.396	(925.442.396)
Ban Kiểm soát	Lương, thưởng	327.598.290	(137.047.041)

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 34.**3. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại Quyết định số 1260/QĐ-UBND ngày 18/5/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	31/12/2014 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán			
Khoản mục Tiền	17.347.002.119	17.347.012.725	(10.606)
Khoản mục Tài sản cố định hữu hình	84.233.410.665	93.436.059.763	(9.202.649.098)
- Nguyên giá	182.071.270.883	187.446.756.343	(5.375.485.460)
- Giá trị hao mòn lũy kế	(97.837.860.218)	(94.010.696.580)	(3.827.163.638)
Khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	108.474.004.979	46.339.310.172	62.134.694.807
Khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	9.250.000.000	(4.250.000.000)
Khoản mục Chi phí trả trước dài hạn	130.560.000	18.853.765.626	(18.723.205.626)
Khoản mục Quỹ khen thưởng, phúc lợi	88.267.373.018	88.158.656.686	108.716.332
Khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	32.284.581.662	(32.284.581.662)
Khoản mục Nguồn vốn đầu tư XDCB	127.351.314.033	65.216.619.226	62.134.694.807

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	31/12/2014 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán			
Khoản mục Phải thu ngắn hạn khác	1.228.842.055	1.736.565.080	(507.723.025)
Khoản mục Tài sản ngắn hạn khác	507.723.025	-	507.723.025

4. Thông tin khác

Ngày 16 tháng 10 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600274914 thay đổi lần thứ 8 chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Môi trường SONADEZI.

Tuy nhiên, ngày 28 tháng 10 năm 2015, Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Đồng Nai đã có công văn số 8835/UBND-KT chấp thuận cho Công ty được tiếp tục hoạt động với pháp nhân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2015 và thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Môi trường SONADEZI là ngày 01 tháng 11 năm 2015.

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi (Chuyển đổi loại hình Doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Châu Loan

Trần Võ Hoài Hương

Bạch Văn Hiền

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

Đồng Nai, ngày 23 tháng 12 năm 2015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.02. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/10/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Dịch vụ Sonadezi (*)	5.000.000.000	-	7.500.000.000	5.000.000.000	-	9.250.000.000
Cộng	5.000.000.000	-	7.500.000.000	5.000.000.000	-	9.250.000.000

(*) Là khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Mã chứng khoán SDV), số lượng 500.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.07. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	95.315.045.646	36.107.492.121	42.224.885.530	223.469.536	13.575.863.510	187.446.756.343
Mua trong năm	-	310.979.072	877.250.793	-	-	1.188.229.865
ĐT XDCB h. thành	7.276.937.918	-	-	-	-	7.276.937.918
Thanh lý, nhượng bán	(523.473.132)	-	(197.500.000)	-	-	(720.973.132)
Giảm khác	(33.087.572)	-	-	-	(13.575.863.510)	(13.608.951.082)
Số dư cuối năm	102.035.422.860	36.418.471.193	42.904.636.323	223.469.536	-	181.581.999.912
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.811.096.913	10.516.532.633	20.117.404.707	170.127.675	13.395.534.652	94.010.696.580
Khấu hao trong năm	20.854.034.708	2.932.378.051	5.758.955.891	50.175.191	-	29.595.543.841
Thanh lý, nhượng bán	(475.622.013)	-	(158.000.000)	-	-	(633.622.013)
Giảm khác	(33.087.572)	-	-	-	(13.395.534.652)	(13.428.622.224)
Số dư cuối năm	70.156.422.036	13.448.910.684	25.718.360.598	220.302.866	-	109.543.996.184
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	45.503.948.733	25.590.959.488	22.107.480.823	53.341.861	180.328.858	93.436.059.763
Số dư cuối năm	31.879.000.824	22.969.560.509	17.186.275.725	3.166.670	-	72.038.003.728

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.293.518.910 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Niên độ 2014						
Số dư tại ngày 01/01/2014	112.476.979.100	-	32.823.225.712	27.005.091.064	127.146.190.033	299.451.485.909
Tăng vốn	321.320.010	-	-	-	-	321.320.010
Lợi nhuận	-	-	-	36.695.534.744	-	36.695.534.744
Tăng khác	-	32.284.581.662	-	-	205.124.000	32.489.705.662
Trích lập các quỹ từ LN năm 2013	-	-	8.101.527.319	(27.005.091.064)	-	(18.903.563.745)
Trích lập các quỹ từ LN năm 2014	-	-	11.008.660.423	(33.114.501.059)	-	(22.105.840.636)
Giảm khác	-	-	(821.320.010)	-	(62.134.694.807)	(62.956.014.817)
Số dư tại ngày 31/12/2014	112.798.299.110	32.284.581.662	51.112.093.444	3.581.033.685	65.216.619.226	264.992.627.127
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/10/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	112.798.299.110	32.284.581.662	51.112.093.444	3.581.033.685	65.216.619.226	264.992.627.127
Lợi nhuận	-	-	-	16.390.295.865	-	16.390.295.865
Tăng khác	187.201.700.890	-	-	-	2.502.683.000	189.704.383.890
Trích lập các quỹ từ LN năm 2014	-	-	-	23.901.202	-	23.901.202
Trích lập các quỹ từ LN 10 tháng 2015	-	-	4.917.088.760	(16.390.295.865)	-	(11.473.207.105)
Giảm khác	-	(32.284.581.662)	(51.112.093.444)	(3.581.033.685)	(65.216.619.226)	(152.194.328.017)
Số dư tại ngày 31/10/2015	300.000.000.000	-	4.917.088.760	23.901.202	2.502.683.000	307.443.672.962

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	31/10/2015	31/12/2014	31/10/2015	31/10/2015	31/12/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.500.000.000	-	9.250.000.000	-	9.250.000.000
- Phải thu khách hàng	150.842.013.961	-	187.644.900.860	(10.062.500)	187.634.838.360
- Tiền và các khoản tương đương tiền	58.999.066.700	-	41.934.831.979	-	41.934.831.979
TỔNG CỘNG	217.341.080.661	-	238.829.732.839	(10.062.500)	238.819.670.339
Nợ phải trả tài chính					
- Phải trả người bán	8.305.604.823	-	10.552.499.871	-	10.552.499.871
- Phải trả khác	6.070.981.236	-	3.080.807.022	-	3.080.807.022
TỔNG CỘNG	14.376.586.059	-	13.633.306.893	-	13.633.306.893

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 10 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

	Nội dung kinh doanh	Doanh thu bán ra bên ngoài	Giá vốn bán ra bên ngoài	Lãi gộp	Chi phí quản lý	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
1	Quét đường	16.424.514.649	8.914.420.626	7.510.094.023	2.268.755.949	5.241.338.074
2	Xúc vận chuyển rác	85.711.734.504	60.213.207.949	25.498.526.555	7.702.957.330	17.795.569.225
3	Xử lý rác	21.694.945.859	22.884.021.370	(1.189.075.511)	-	(1.189.075.511)
4	Công viên công cộng dây phân cách	23.704.474.380	16.277.623.907	7.426.850.473	2.243.608.554	5.183.241.919
5	Chăm sóc cây xanh đường phố	3.660.045.102	5.036.760.714	(1.376.715.612)	-	(1.376.715.612)
6	Hệ thống chiếu sáng	12.508.131.367	8.058.650.575	4.449.480.792	1.344.162.401	3.105.318.391
7	Duy tu cầu đường	20.913.668.259	17.948.911.499	2.964.756.760	895.635.862	2.069.120.898
8	Trồng cây xanh	370.500.000	297.478.000	73.022.000	22.059.524	50.962.476
9	Kinh doanh hoa kiểng	774.458.632	553.076.259	221.382.373	66.878.334	154.504.039
10	Thu gom rác phố	33.273.601.228	31.171.108.639	2.102.492.589	635.150.845	1.467.341.744
11	Thu gom rác y tế	4.796.718.312	4.419.335.811	377.382.501	114.005.070	263.377.431
12	Hút hầm vệ sinh	654.775.000	447.992.056	206.782.944	62.467.931	144.315.013
13	Mai táng, hỏa táng, xây mộ, bốc mộ	11.067.211.545	10.572.296.007	494.915.538	149.511.120	345.404.418
14	Quản lý chợ đêm	2.021.995.416	2.070.384.882	(48.389.466)		(48.389.466)
15	Nhà vệ sinh công cộng (CV, QC)	25.100.000	-	25.100.000	7.582.565	17.517.435
16	Dịch vụ khác	40.909.364	26.858.000	14.051.364	4.244.836	9.806.528
CỘNG		237.642.783.617	188.892.126.294	48.750.657.323	15.517.020.321	33.233.637.002

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.